

Số: 1457/QĐ-UBND

Quảng Ninh, ngày 13 tháng 5 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2016
của thị xã Đông Triều

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân thị xã Đông Triều tại Tờ trình số 38/TTr-UBND ngày 14 tháng 4 năm 2016; của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 265/TTr-TNMT-QHKH ngày 27 tháng 4 năm 2016,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2016 của thị xã Đông Triều với các nội dung chủ yếu như sau:

- Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch.
- Kế hoạch thu hồi các loại đất.
- Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất.
- Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

(có biểu chi tiết kèm theo).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thị xã Đông Triều có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Đối với các công trình, dự án thực hiện trong năm 2016 thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai chỉ được thực hiện thủ tục thu hồi đất sau khi được Thường trực Hội đồng nhân dân Tỉnh thông qua Danh mục dự án cần thu hồi đất.

Đối với khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất chỉ được thực hiện thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất khi phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thị xã Đông Triều đã được phê duyệt và phù hợp với Quy hoạch chung xây dựng thị xã Đông Triều.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Đông Triều; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Tài chính, Cục Thuế tỉnh, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./

Nơi nhận:

- CT, Các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3 (thực hiện);
- V0, V2, QH1, QLDD1-2;
- Lưu: VT, QLDD1.

15 bản – QĐ188.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Đặng Huy Hậu

Biểu 1. Diện tích các loại đất phân bổ tương năm kế hoạch
(Kèm theo Quyết định số 1457/QĐ-UBND ngày 13/5/2016 của UBND tỉnh)

TT		Chi tiêu	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																										
		Mã	Tổng diện tích	Xã Hồng Thuận Tây	Xã Hoàng Quốc	Xã Yên Đức	Xã Yên Thọ	P. Mạo Khê	P. Kim Sơn	P. Xuân Sơn	P. Hưng Đạo	P. Đông Triều	Xã Hồng Phong	P. Đức Chinh	Xã Tràng An	Xã Thủy An	Xã Nguyễn Huệ	Xã Tân Việt	Xã Việt Dân	Xã Bình Dương	Xã An Sinh	Xã Bình Khê	Xã Trang Lương						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27			
I	Tổng diện tích tự nhiên	39583,35	2022,51	1423,10	1488,03	938,64	1020,54	1910,21	1038,98	665,23	808,13	76,22	728,31	620,76	952,84	789,94	1079,36	555,46	704,09	1019,32	8306,41	5766,79	7233,49	5766,79	7233,49				
1	Đất nông nghiệp	30313,43	1643,6	1215,95	828,03	513,32	572,75	726,34	599,93	424,53	549,58	9,38	444,27	372,10	540,29	610,05	851,82	405,45	536,35	675,96	7415,64	4537,08	6816,45	4537,08	6816,45				
1.1	Đất trồng lúa	595,96	402,53	216,07	136,19	239,08	220,61	112,64	246,33	301,84	332,26		269,38	259,88	240,23	232,10	400,38	215,69	170,71	472,15	303,73	381,41	222,45	381,41	222,45				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	4722,84	338,00	202,08	125,76	239,08	220,84	112,64	242,99	271,91	328,47		258,01	259,49	147,99	231,00	393,79	177,70	145,64	406,17	200,63	381,41	19,24	30,53	59,16				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	5407,13	414,51	133,01	94,59	31,43	186,39	139,07	167,89	56,19	53,09	6,40	39,45	80,74	268,11	101,83	132,06	145,97	305,98	131,11	1392,06	722,87	804,36	722,87	804,36				
1.4	Đất rừng phòng hộ	9834,70	703,95	318,17																	3924,25	2593,46	2294,87	511,40					
1.5	Đất rừng đặc dụng	511,40			378,88			432,84			59,15	2,00	6,00								1745,25	739,59	2941,56	8,94					
1.6	Đất rừng sản xuất	7155,03	32,27	293,85	110,06	219,08	69,65	22,27	180,26	56,04	53,91	0,98	98,34	19,88	23,29	80,14	56,27	28,47	49,26	42,62	20,44	34,81	8,94						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	1402,93	93,96	134,26	110,06			0,19		0,55	33,44		2,55		5,50							5,78	2,32						
1.8	Đất nông nghiệp khác	266,11	110,67	100,01																									
2	Đất phi nông nghiệp	8793,75	336,34	652,38	331,66	358,92	1092,41	439,04	236,37	252,48	66,82	287,84	247,30	408,70	167,59	223,67	147,71	158,05	339,19	795,64	1200,47	385,79	29,08						
2.1	Đất quốc phòng	453,10	16,12	7,62	0,05	0,01		1,16	10,63	1,25	6,55	6,01	0,10	0,20	45,60	0,03				8,99	46,18	273,82	29,08						
2.2	Đất an ninh	72,76	27,21	38,84				0,16	5,20	0,20	0,27	0,58																	
2.3	Đất khu công nghiệp																												
2.4	Đất khu chế xuất																												
2.5	Đất cụm công nghiệp																												
2.6	Đất thương mại dịch vụ	171,75	0,58	2,39	5,05	7,49	3,52	31,38	14,88	6,95	0,70	0,66	0,34	0,41	2,03	0,15				50,00	37,80	2,78	4,64						
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	409,82	2,91	66,38	82,71	3,23	12,29	58,72	89,12	21,48	8,21	0,22	3,20	38,08	3,10	6,70	4,21			7,25		29,56	78,75						
2.8	Đất cho thuê dài hạn khác	940,15	22,87	248,25	241,52	1,57	69,47	243,95																					
2.9	Đất phát triển hạ tầng, cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	2542,31	90,34	106,63	102,16	91,9	119,81	281,85	126,48	76,12	96,13	28,05	124,03	91,72	77,97	61,76	110,56	54,13	72,13	114,69	217,88	373,85	124,12						
2.1	Đất có di tích lịch sử văn hóa	83,90	0,15			10,95	4,95	0,51		0,11	0,01			0,04	0,04			0,60	3,39	24,94	40,25								
2.11	Đất danh lam thắng cảnh																												
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	23,50		6,00				2,50																					
2.13	Đất ở tại nông thôn	797,58	50,52	46,29	55,66	47,79	89,08						65,79	56,80	40,09	46,11	56,32	30,04	37,49	76,21	48,73	85,07	22,39						
2.14	Đất ở tại đô thị	618,74						345,49	81,32	54,24	49,33	24,38	7,18																
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	30,78	2,96	0,59	0,52	1,34	1,54	2,93	1,00	0,52	1,08	3,72	0,86	4,81	0,75	0,53	0,66	0,58	0,98	1,59	1,11	2,34	0,37						
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	11,76		0,24			0,49		3,05	7,20	0,01		0,04	0,35								0,35	0,03						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoài giáo dục																												
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	40,03	0,81	1,13	0,65	11,08	2,30	3,02	1,72	1,77	0,54	0,12	0,77	1,46	4,97	3,81	0,46	0,54	3,05	1,74	0,09								
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, hỏa táng	189,99	7,09	12,30	8,77	8,72	10,58	15,45	6,64	7,90	5,33	2,19	12,58	10,28	7,83	7,31	5,89	4,35	4,71	10,91	22,86	10,04	8,26						
2.2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gồm sít	379,91	10,12	18,11	55,45	16,73	9,01	34,96	30,54		22,68		14,51	0,50	57,12		1,07		17,55	13,56	33,00	45,00							
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	32,88	0,91	0,82	0,79	0,71	3,57	5,96	1,38	1,04	1,26	0,34	0,98	1,09	1,35	0,35	2,43	0,37	1,03	1,61	2,39	3,65	0,85						
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	8,84		0,58		0,03		4,05	2,80	0,68				0,70															
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	12,68	0,31	0,66	0,69	0,47	0,29	0,21	0,29	0,25	0,29	0,01	0,66	0,42	0,31	1,23	1,13	0,45	0,08	0,29	3,28	0,95	0,41						
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1005,10	38,60	36,43	40,81	128,89	10,80	51,94	63,99	57,78	65,14		48,82	8,34	113,53	35,51	35,98	25,32	16,70	26,83	55,28	67,29	77,12						
2.25	Đất cơ sở mặt nước chuyên dùng	966,16	64,98	73,97	51,55	0,75	21,71	7,68		0,13	0,25		1,97	32,14	54,01	4,10	4,61	31,33	4,33	22,13	306,10	259,94	24,48						
2.26	Đất phi nông nghiệp khác																												
3	Đất chưa sử dụng	546,18	23,01	45,77	7,62	93,66	88,87	81,46	0,01	4,33	6,07	0,02	6,20	1,36	3,85	12,30	3,87	2,30	9,69	4,17	91,13	29,24	31,25						
4	Đất khu công nghiệp cao*																												
5	Đất khu kinh tế*																												
6	Đất đô thị*	5119,53							1910,21	1038,98	665,23	808,13	76,22		620,76														



Biểu 02. Kế hoạch thu hồi các loại đất
(Kèm theo Quyết định số 1457/QĐ-UBND ngày 13/5/2016 của UBND tỉnh)

TT		Chi tiêu	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																								
																											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25			
1	Đất nông nghiệp	NNP	1378,98	21,68	234,29	250,01	10,53	80,23	146,22	26,87	26,77	42,15	7,69	54,80	37,43	8,76	10,90	3,02	1,63	1,69	46,93	99,71	218,77	48,90			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	508,01	3,01	70,33	99,21	3,53	3,76	44,76	25,06	21,68	36,80	5,36	48,88	26,49	8,76	5,26	3,02	1,63	1,69	35,67	31,23	31,08	0,80			
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa	LUC	501,87	3,01	70,33	99,21	3,53	0,56	44,76	25,06	21,68	36,80	3,90	48,50	26,49	8,76	5,26	3,02	1,03	1,69	35,67	31,23	31,08	0,30			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	10,90		0,17				1,67				0,98	0,11	7,43								0,50	1,27			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	371,93		112,34	71,40	4,00	14,37	51,43		5,00	5,00	0,26	5,00	2,34						7,86	29,94	61,72	1,27			
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	34,58	4,25																			7,00	23,33			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	405,48	14,42	51,45	74,40		62,10	22,80													38,34	118,47	23,50			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	48,08			5,00	3,00		25,56	1,81	0,09	0,35	1,09	0,81	1,17		5,60				3,40	0,20					
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH																									
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	14,47		2,20				8,54	2,70												1,03					
2.1	Đất quốc phòng	CPQ																									
2.2	Đất an ninh	CAN																									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																									
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																									
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																									
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMĐ	1,32						1,19	0,13																	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,57						2,57																		
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,45						0,45																		
2.9	Đất cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT																									
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																									
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																									
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRH																									
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,23		2,20																	1,03					
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	6,90						6,90																		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																									
2.16	Đất phi nông nghiệp	DTS																									
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																									
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON																									
2.19	Đất hòa táng	NTD																									
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ	SKX																									
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																									
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																									
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																									
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																									
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																									
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																									



Biểu 03. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất
Xem theo Quyết định số 1457/QĐ-UBND ngày 13/5/2016 của UBND tỉnh

[illegible]

[illegible]